

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 43

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động") ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan với thương hiệu là Điện Máy Xanh và bán lẻ các mặt hàng dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh với thương hiệu An Khang.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 - 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	
Ông Robert ALan Willett	Thành viên	
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành Viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Hiếu Em.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động") ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đoàn Văn Hiếu Em
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.656.943.199.832	53.565.566.103.895
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.312.678.561.377	3.578.154.917.657
111	1. Tiền		3.312.678.561.377	3.558.154.917.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.255.708.750.726	25.246.515.124.040
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	25.255.708.750.726	25.246.515.124.040
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.612.050.831.121	1.432.564.888.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	293.386.129.508	394.564.407.242
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	27.493.903.614	40.298.376.105
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.291.170.797.999	997.702.105.643
140	IV. Hàng tồn kho	9	23.054.446.543.337	22.759.101.620.225
141	1. Hàng tồn kho		23.803.478.899.648	23.368.695.775.234
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(749.032.356.311)	(609.594.155.009)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		422.058.513.271	549.229.552.983
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	316.889.128.828	340.599.769.383
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	105.169.384.443	208.629.783.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.670.067.109.913	3.350.671.762.515
210	I. Phải thu dài hạn		242.354.683.417	238.775.502.397
215	1. Phải thu dài hạn khác	11	242.354.683.417	238.775.502.397
220	II. Tài sản cố định		751.596.973.808	840.472.791.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	725.598.095.308	814.473.912.825
222	Nguyên giá		9.473.325.190.117	9.454.539.360.453
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.747.727.094.809)	(8.640.065.447.628)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	25.998.878.500	25.998.878.500
228	Nguyên giá		36.771.076.200	36.771.076.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		10.251.876.574	54.108.981.914
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	10.251.876.574	54.108.981.914
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.002.063.563.711	1.771.159.064.528
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	15	502.561.163.711	371.159.064.528
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	1.499.502.400.000	1.400.000.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		663.800.012.403	446.155.422.351
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	2.880.821.743	12.420.343.336
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	660.919.190.660	433.735.079.015
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.327.010.309.745	56.916.237.866.410

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.307.871.832.989	39.115.666.255.903
310	I. Nợ ngắn hạn		37.307.871.832.989	39.115.666.255.903
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	8.598.546.695.344	9.701.594.456.166
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	192.515.467.857	210.360.563.142
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	776.656.618.360	811.242.325.898
315	4. Phải trả người lao động		166.990.947.294	190.067.856.206
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.290.179.335.240	3.304.053.527.878
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	612.715.630.272	536.936.718.444
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.412.994.935.077	842.798.429.389
321	8. Vay ngắn hạn	21	22.158.890.775.085	23.429.114.317.650
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		98.381.428.460	89.498.061.130
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	20.019.138.476.756	17.800.571.610.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.012.835.000.000	11.012.835.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.012.835.000.000	11.012.835.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.073.331.174.380	1.073.331.174.380
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.932.972.302.376	5.714.405.436.127
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		5.714.405.436.127	4.612.620.204.399
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.218.566.866.249	1.101.785.231.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.327.010.309.745	56.916.237.866.410



Võ Thị Phương Thảo
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đoàn Văn Hiểu Em
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	32.781.022.594.746	25.351.513.129.147
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(239.072.502.856)	(197.955.061.033)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	32.541.950.091.890	25.153.558.068.114
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 27	(26.300.728.779.400)	(20.627.386.516.636)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.241.221.312.490	4.526.171.551.478
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	512.117.161.615	436.151.968.360
23	7. Chi phí tài chính	25	(326.141.821.808)	(202.423.284.684)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		(324.569.874.029)	(201.641.796.928)
25	8. Chi phí bán hàng	26, 27	(2.438.374.451.087)	(2.139.579.773.103)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(1.225.141.003.222)	(771.423.462.048)
27	10. Phần lãi trong công ty liên doanh		9.011.741.928	3.129.774.300
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.772.692.939.916	1.852.026.774.303
31	12. Thu nhập khác		6.380.784.517	8.875.237.585
32	13. Chi phí khác		(3.632.263.678)	(4.337.131.020)
40	14. Lãi khác		2.748.520.839	4.538.106.565
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		2.775.441.460.755	1.856.564.880.868
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(784.058.706.153)	(380.292.182.958)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	227.184.111.647	2.102.682.734
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.218.566.866.249	1.478.375.380.644
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2.218.566.866.249	1.478.375.380.644
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.015	1.342
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.015	1.342

Võ Thị Phương Thảo
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2026



Đoàn Văn Hiếu Em
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2.775.441.460.755	1.856.564.880.868
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	12, 13	137.829.667.906	205.451.868.228
03	Dự phòng		148.321.568.632	11.990.839.619
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(913.927.127)	(48.240.903)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(478.814.737.469)	(392.116.938.942)
06	Chi phí đi vay	25	324.569.874.029	201.641.796.928
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.906.433.906.726	1.883.484.205.798
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(79.604.723.992)	(315.306.802.147)
10	Tăng hàng tồn kho		(434.783.124.414)	(560.884.788.424)
11	Tăng các khoản phải trả		(465.976.745.678)	2.104.879.285.004
12	(Tăng) giảm Chi phí chờ phân bổ		33.250.162.148	(2.213.777.119)
14	Chi phí đi vay đã trả		(315.368.018.140)	(217.844.681.507)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(780.264.689.673)	(415.064.214.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		863.686.766.977	2.477.049.226.791
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(116.154.581.487)	(24.589.934.831)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.152.613.100	824.723.069
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(7.114.085.278.445)	(8.408.793.175.807)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		7.049.778.235.150	6.205.581.527.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(122.390.357.255)	-
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		424.845.861.118	290.940.901.087
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		140.146.492.181	(1.936.035.958.785)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	22.101.481.775.842	17.652.457.126.709
34	Tiền thu từ đi vay	21	(23.371.705.318.407)	(19.751.444.561.031)
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(500.000.000.004)
	Cổ tức đã trả			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.270.223.542.565)	(2.598.987.434.326)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(266.390.283.407)	(2.057.974.166.320)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.578.154.917.657	3.780.128.276.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		913.927.127	48.240.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.312.678.561.377	1.722.202.351.310



Võ Thị Phương Thảo
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đoàn Văn Hiếu Em
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động") ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan với thương hiệu là Điện Máy Xanh và bán lẻ các mặt hàng được phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh với thương hiệu An Khang.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 - 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 32.372 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.157).

Cơ cấu tổ chức

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty con trực tiếp					
(1) Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99978	99,99978
Công ty liên doanh					
(2) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45,00	45,00

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ/HĐQT/ĐMX-2025 ngày 20 tháng 11 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 9.999.890 cổ phần (tỷ lệ sở hữu là 99,9989%) của Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh (trước kia là Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm) với giá chuyển nhượng là 99.998.900.000 VND từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (Công ty mẹ của Công ty) vào ngày 30 tháng 12 năm 2025. Cũng tại ngày này, Công ty đã góp thêm vốn với giá trị 400.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ/HĐQT/TĐMX-2025 ngày 29 tháng 12 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh tăng lên thành 99,99978%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành và áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Điện thoại di động, máy tính bảng và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Đồng hồ, mắt kính	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị y tế	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Dược Phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Vitamin và thực phẩm chức năng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Vật tư lắp đặt	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại đại điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua/ giá thanh lý của bên bán và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Nhóm Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa tương tự.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành, và được xác nhận từ người mua.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	249.458.525.607	254.143.283.239
Tiền gửi ngân hàng	3.020.995.085.551	3.270.924.090.558
Tiền đang chuyển	42.224.950.219	33.087.543.860
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.312.678.561.377	3.578.154.917.657

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc		Giá gốc	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.255.708.750.726	25.255.708.750.726	25.246.515.124.040	25.246.515.124.040
Đầu tư khác (ii)	14.185.337.808.219	14.185.337.808.219	13.626.300.000.000	13.626.300.000.000
Cho Vay (iii)	5.970.445.496.516	5.970.445.496.516	6.787.944.731.666	6.787.944.731.666
Lãi dự thu	4.403.266.070.226	4.403.266.070.226	4.180.000.000.000	4.180.000.000.000
	696.659.375.765	696.659.375.765	652.270.392.374	652.270.392.374
Dài hạn				
Đầu tư khác (iv)	1.499.502.400.000	1.499.502.400.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
	1.499.502.400.000	1.499.502.400.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
TỔNG CỘNG	26.755.211.150.726	26.755.211.150.726	26.646.515.124.040	26.646.515.124.040

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ và khoản đầu tư khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(iii) Đây Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác (bên khác), có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

(iv) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 2 năm đến 7 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu khách hàng	247.094.444.935	233.388.024.089
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	61.572.522.080	87.192.506.673
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	114.059.066.451	80.463.411.137
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.039.363.737	6.119.673.829
- Khác	61.423.492.667	59.612.432.450
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	46.291.684.573	161.176.383.153
TỔNG CỘNG	293.386.129.508	394.564.407.242

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Thương Mại Aplus	15.834.295.520	-
Công ty TNHH Điện tử Asti	7.108.668.000	-
Công ty TNHH SIS Equipment Limited	-	16.065.732.453
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhất Thiên	-	11.290.331.762
Công ty TNHH Supply Chain (Vietnam)	-	4.008.674.298
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Phương Nam	-	1.123.223.090
Khác	4.550.940.094	7.810.414.502
TỔNG CỘNG	27.493.903.614	40.298.376.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	1.218.582.924.169	923.425.890.174
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	346.976.092.060	293.014.411.725
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	54.516.322.621	80.700.216.538
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	85.422.796.380	76.710.001.156
- Công ty TNHH Panasonic	67.687.659.317	42.565.091.432
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	52.760.253.134	37.284.502.503
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số	66.200.758.583	34.802.828.518
- Khác	545.019.042.074	358.348.838.302
Khác	72.587.873.830	74.276.215.469
TỔNG CỘNG	1.291.170.797.999	997.702.105.643
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên khác	1.264.417.723.203	957.099.422.677
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	26.753.074.796	40.602.682.966
(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.		

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Điện thoại di động	9.079.370.887.648	10.436.899.938.796
Thiết bị điện tử	6.201.894.759.286	5.455.502.863.780
Thiết bị gia dụng	3.475.419.588.932	3.278.784.040.474
Máy tính xách tay	2.695.951.933.835	2.038.788.415.621
Phụ kiện	1.394.357.897.430	1.332.468.453.657
Máy tính bảng	332.679.828.973	381.398.358.512
Đồng hồ, mắt kính	202.069.333.087	181.715.243.135
Vật tư lắp đặt	218.083.432.154	99.657.560.121
Hàng hóa khác	203.651.238.303	163.480.901.138
TỔNG CỘNG	23.803.478.899.648	23.368.695.775.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(749.032.356.311)	(609.594.155.009)
GIÁ TRỊ THUẦN	23.054.446.543.337	22.759.101.620.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(749.032.356.311)	(435.088.525.557)
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	(749.032.356.311)	(435.088.525.557)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	316.889.128.828	340.599.769.383
Chi phí thuê cửa hàng	246.861.293.405	246.734.278.995
Công cụ, dụng cụ	9.135.917.345	38.244.291.996
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	41.967.580.750	24.176.325.301
Khác	18.924.337.328	31.444.873.091
Dài hạn	2.880.821.743	12.420.343.336
Chi phí thuê cửa hàng	849.941.977	7.597.948.480
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	2.026.260.596	2.518.804.423
Công cụ, dụng cụ	-	971.141.026
Khác	4.619.170	1.332.449.407
TỔNG CỘNG	319.769.950.571	353.020.112.719

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng, trung tâm phân phối và ký quỹ điện, nước.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.221.877.694.619	360.538.843.439	872.122.822.395	9.454.539.360.453
Mua trong kỳ	7.976.951.472	-	404.763.627	8.381.715.099
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.156.597.358	-	-	58.156.597.358
Thanh lý	(32.244.204.742)	-	(15.508.278.051)	(47.752.482.793)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	8.255.767.038.707	360.538.843.439	857.019.307.971	9.473.325.190.117
Trong đó:				
Đã khấu hao lũy hết	5.897.685.495.801	155.727.654.127	767.370.945.194	6.820.784.095.122
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(7.554.235.489.052)	(261.325.953.888)	(824.504.004.688)	(8.640.065.447.628)
Khấu hao trong kỳ	(124.335.771.592)	(9.321.713.461)	(4.172.182.853)	(137.829.667.906)
Thanh lý	16.676.163.125	-	13.491.857.600	30.168.020.725
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	(7.661.895.097.519)	(270.647.667.349)	(815.184.329.941)	(8.747.727.094.809)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	667.642.205.567	99.212.889.551	47.618.817.707	814.473.912.825
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	593.871.941.188	89.891.176.090	41.834.978.030	725.598.095.308

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
và ngày 31 tháng 3 năm 2026	25.998.878.500	10.772.197.700	36.771.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
và ngày 31 tháng 3 năm 2026	-	(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
và ngày 31 tháng 3 năm 2026	25.998.878.500	-	25.998.878.500

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập các cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Loại hình kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
		VND	VND
PT Era Blu Elektronik ("Era Blu")	Thương mại sản phẩm điện tử	502.561.163.711	371.159.064.528

PT Era Blu Elektronik là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, Nhóm Công ty nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Era Blu.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển tiền góp vốn trị giá 4.660.714,29 USD tương đương 122.390.357.255 VND vào PT Era Blu Elektronik.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh như sau:

	VND
	Era Blu
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	391.404.440.229
Tăng trong kỳ	122.390.357.255
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	513.794.797.484
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư công ty liên doanh:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(20.245.375.701)
Phần lãi từ công ty liên doanh trong kỳ	9.011.741.928
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	(11.233.633.773)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	371.159.064.528
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	502.561.163.711

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	8.557.007.408.147	8.557.007.408.147	9.633.273.278.640	9.633.273.278.640
- Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	1.132.278.826.980	1.132.278.826.980	463.897.487.034	463.897.487.034
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số	823.789.359.877	823.789.359.877	511.561.974.100	511.561.974.100
- Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	794.384.890.284	794.384.890.284	666.723.063.260	666.723.063.260
- Chi nhánh Công Ty TNHH Nhà Nước MTV Thương mại và xuất nhập khẩu Viettel	613.737.009.227	613.737.009.227	431.237.672.191	431.237.672.191
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	526.807.387.472	526.807.387.472	475.566.297.504	475.566.297.504
- Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	421.920.704.453	421.920.704.453	306.843.068.741	306.843.068.741
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	319.860.481.813	319.860.481.813	542.129.799.607	542.129.799.607
- Thái Nguyên	299.154.597.811	299.154.597.811	756.976.130.250	756.976.130.250
- Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	108.939.500.444	108.939.500.444	997.223.502.161	997.223.502.161
- Khác	3.516.134.649.786	3.516.134.649.786	4.481.114.283.792	4.481.114.283.792
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	41.539.287.197	41.539.287.197	68.321.177.526	68.321.177.526
TỔNG CỘNG	8.598.546.695.344	8.598.546.695.344	9.701.594.456.166	9.701.594.456.166

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư thể hiện các khoản trả trước từ khách hàng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	208.629.783.600	4.020.170.024.087	(4.123.630.423.244)	105.169.384.443
TỔNG CỘNG	208.629.783.600	4.020.170.024.087	(4.123.630.423.244)	105.169.384.443
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	595.317.485.129	784.058.706.153	(780.264.689.673)	599.111.501.609
Thuế giá trị gia tăng	196.590.104.616	3.721.188.424.031	(3.801.958.810.801)	115.819.717.846
Thuế thu nhập cá nhân	17.974.587.215	134.772.311.397	(92.293.240.008)	60.453.658.604
Thuế khác	1.360.148.938	5.879.806.676	(5.968.215.313)	1.271.740.301
TỔNG CỘNG	811.242.325.898	4.645.899.248.257	(4.680.484.955.795)	776.656.618.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thưởng nhân viên	2.338.005.441.621	2.479.282.385.291
Chi phí tiếp thị quảng cáo	429.801.408.561	365.569.840.291
Chi phí hỗ trợ lãi suất	199.539.331.851	172.645.066.666
Các khoản phải trả nhân viên	95.756.997.362	80.136.953.905
Chi phí lãi vay	83.161.604.024	73.959.748.135
Chi phí tiện ích	91.546.240.336	65.782.041.546
Khác	52.368.311.485	66.677.492.044
TỔNG CỘNG	3.290.179.335.240	3.304.053.527.878

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ các gói bảo dưỡng và cung cấp thiết bị thay thế đã nhận trước từ các khách hàng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phiếu mua hàng	726.270.121.418	401.754.944.500
Thu hộ cước phí	443.263.163.447	253.725.254.750
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	59.441.269.516	73.516.016.766
Nhận ký quỹ	67.793.052.676	68.929.297.668
Khác	116.227.328.020	44.872.915.705
TỔNG CỘNG	1.412.994.935.077	842.798.429.389
Trong đó:		
Phải trả bên khác	1.349.570.991.865	837.354.009.915
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	63.423.943.212	5.444.419.474

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21.	VAY	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 3 năm 2026
	Vay ngắn hạn		
	Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	23.429.114.317.650	22.158.890.775.085
	Trong đó:		
	Số có khả năng trả nợ	23.429.114.317.650	22.158.890.775.085
	Vay ngắn hạn		
21.1	Vay ngắn hạn ngân hàng		
	Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay như sau:		
	Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày đáo hạn
		VND	
	Các khoản vay tín chấp ngân hàng	22.158.890.775.085	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2026 đến ngày 4 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
				VND
Kỳ trước				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.361.518.810.000	15.154.898.414.399	-	19.516.417.224.399
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	1.478.375.380.644	-	1.478.375.380.644
Chia cổ tức	-	(500.000.000.004)		(500.000.000.004)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	4.361.518.810.000	16.133.273.795.039	-	20.494.792.605.039
Kỳ này				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	11.012.835.000.000	5.714.405.436.127	1.073.331.174.380	17.800.571.610.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	2.218.566.866.249	-	2.218.566.866.249
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	11.012.835.000.000	7.932.972.302.376	1.073.331.174.380	20.019.138.476.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đã góp

Cổ đông	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	1.089.775.600	98,955	1.089.775.600	98,955
Các cá nhân	11.507.900	1,045	11.507.900	1,045
TỔNG CỘNG	1.101.283.500	100,00	1.101.283.500	100,00

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Tổng doanh thu	32.781.022.594.746	25.351.513.129.147
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	32.502.849.278.098	25.169.923.369.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.173.316.648	181.589.759.465
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(239.072.502.856)	(197.955.061.033)
Doanh thu thuần	32.541.950.091.890	25.153.558.068.114

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	469.234.844.509	390.038.638.611
Chiết khấu thanh toán	41.725.583.655	45.477.105.120
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.144.101.513	-
Khác	12.631.938	636.224.629
TỔNG CỘNG	512.117.161.615	436.151.968.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí mua hàng và cung cấp dịch vụ	<u>(26.300.728.779.400)</u>	<u>(20.627.386.516.636)</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí lãi vay	324.569.874.029	201.641.796.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	965.691.865	515.306
Khác	606.255.914	780.972.450
TỔNG CỘNG	<u>326.141.821.808</u>	<u>202.423.284.684</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí bán hàng	2.438.374.451.087	2.139.579.773.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.519.508.196	1.144.952.240.413
Chi phí nhân viên	769.741.807.531	685.120.350.716
Chi phí khấu hao và hao mòn	137.790.054.016	205.425.484.491
Khác	48.323.081.344	104.081.697.483
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.225.141.003.222	771.423.462.048
Chi phí nhân viên	1.068.830.574.261	654.402.519.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.551.811.658	115.009.996.898
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.613.890	26.383.737
Khác	11.719.003.413	1.984.562.267
TỔNG CỘNG	<u>3.663.515.454.309</u>	<u>2.911.003.235.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26.300.728.779.400	20.627.386.516.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.071.319.854	1.259.962.237.311
Chi phí nhân viên	1.838.572.381.792	1.339.522.869.862
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	137.829.667.906	205.451.868.228
Chi phí khác	60.042.084.757	106.066.259.750
TỔNG CỘNG	29.964.244.233.709	23.538.389.751.787

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí thuế TNDN	781.646.876.250	380.292.182.958
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.903	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	784.058.706.153	380.292.182.958
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(227.184.111.647)	(2.102.682.734)
TỔNG CỘNG	556.874.594.506	378.189.500.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.775.441.460.755	1.856.564.880.868
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	555.088.292.151	371.312.976.174
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty con		
Lãi từ công ty liên doanh	(1.802.348.386)	(625.954.860)
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.176.820.838	992.060.108
Chi phí phân bổ thương hiệu	-	267.633.483
Lỗi chuyển nhượng công ty con	-	6.242.785.319
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	2.411.829.903	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	556.874.594.506	378.189.500.224

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Các khoản chi phí phải trả	366.919.949.667	184.384.575.082	182.535.374.587	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149.806.471.262	121.918.831.002	27.887.640.260	2.398.167.923
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	122.543.126.054	107.387.343.689	15.155.782.365	(1.479.345.328)
Dự phòng chi phí bảo hành	19.676.285.692	17.899.612.226	1.776.673.466	-
Dự phòng chi phí khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	1.172.681.612
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(182.785.425)	(11.426.394)	(171.359.031)	11.178.527
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	660.919.190.660	433.735.079.015		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			227.184.111.647	2.102.682.734

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Điện Máy Xanh	Công ty con
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư An Nhi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Công ty cùng Tập đoàn
Quý Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Zynstra Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Purple Wifi Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Cổ tức bằng tiền	-	499.722.985.260
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Phí dịch vụ Mua dịch vụ	138.456.346.303 20.868.896.55	110.990.782.635 1.219.024.503
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa Bán dịch vụ Bán tài sản cố định Mua dịch vụ	101.660.225.947 26.340.372.000 - 1.183.800.000	53.046.732.928 5.762.100.000 4.010.157.844 -
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Chi phí thuê	-	3.954.899.444
Công ty TNHH Thương Mại Avakids	Bán hàng hóa Bán tài sản cố định Thuê mặt bằng Bán dịch vụ	11.132.260.294 17.127.720.956 13.343.214.200 3.396.905.519	- - - -
Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa Bán dịch vụ	5.973.114.473 1.165.946.000	- -
Ông Robert Alan Willett	Chi phí tư vấn	312.500.000	-
Công ty Cổ Phần Thợ Điện Máy Xanh	Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa Mua dịch vụ Bán tài sản cố định	- - - -	8.022.756.700 61.653.781.510 348.528.806.010 96.885.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Bán hàng hóa	14.907.176.330	130.837.206.774
	Bán dịch vụ	2.514.973.609	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	21.981.521.872	16.314.359.885
	Bán dịch vụ	5.296.665.898	9.926.884.800
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	1.591.346.864	2.115.803.639
	Bán dịch vụ	-	1.982.128.055
		46.291.684.573	161.176.383.153
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế giới Di động	Tạm ứng cổ tức	-	20.634.327.611
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán công cụ, dụng cụ	-	6.912.000.817
	Cho thuê	-	2.074.355.898
	Chi hộ	651.345.295	428.418.548
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Chi hộ	7.350.762.256	7.573.719.423
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Thiện Tâm	Chuyển nhượng công ty con	-	2.940.100.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang Pharma	Chi hộ	77.257.912	39.760.669
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Chi hộ	24.084.000	-
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Chi hộ	18.649.625.333	-
		26.753.074.796	40.602.682.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Mua dịch vụ	40.618.119.197	61.798.323.713
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Mua hàng hóa Mua dịch vụ	- 426.168.000	5.108.951.223 -
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang Pharma	Mua hàng hóa, dịch vụ	495.000.000	1.412.060.256
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thuê cửa hàng	-	1.842.334
		41.539.287.197	68.321.177.526
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thu hộ	6.563.104.783	3.586.085.196
Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang Pharma	Thu hộ Mua vật dụng, thiết bị	7.376.031.499 -	1.840.887.467 13.302.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thu hộ	8.352.305.863	4.144.811
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thu hộ	41.132.501.067	-
		63.423.943.212	5.444.419.474

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	1.511.367.757	-
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	-	418.200.000
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	208.320.000	241.967.755
TỔNG CỘNG		1.719.687.757	660.167.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	2.218.566.866.249	1.478.375.380.644
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>1.101.283.500</u>	<u>1.101.283.500</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.015	1.342

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ/ĐHĐCĐ/ĐMX-2025 ngày 3 tháng 12 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	2.186.271.216.484	2.149.789.570.650
Từ 1 đến 5 năm	5.947.869.590.827	5.864.629.759.677
Trên 5 năm	<u>1.670.535.080.994</u>	<u>1.678.824.520.706</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.804.675.888.305</u>	<u>9.693.243.851.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

32. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.414.244.731.666	4.832.270.392.374	25.246.515.124.040
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.180.000.000.000	(4.180.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.649.972.498.017	(652.270.392.374)	997.702.105.643

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- ▶ Ngành hàng điện tử và gia dụng bao gồm kinh doanh các sản phẩm điện thoại di động, thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, máy tính, phụ kiện, đồng hồ, mắt kính và các thiết bị khác và dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành các sản phẩm này; và
- ▶ Ngành hàng dược mỹ phẩm bao gồm kinh doanh dược phẩm, vitamin và thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế cá nhân và hàng hóa khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngành hàng điện tử và gia dụng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
				VND
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026				
Doanh thu				
Từ bán hàng ra bên ngoài	32.354.560.835.485	187.389.256.405	-	32.541.950.091.890
Giữa các bộ phận	81.422.707.792	502.600.591.317	(584.023.299.109)	-
Tổng cộng doanh thu	32.435.983.543.277	689.989.847.722	(584.023.299.109)	32.541.950.091.890
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.208.040.902.149	33.180.410.341	-	6.241.221.312.490
Chi phí không phân bổ				(3.663.515.454.309)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính				2.577.705.858.181
Doanh thu hoạt động tài chính				512.117.161.615
Chi phí tài chính				(326.141.821.808)
Phân lãi trong công ty liên doanh				9.011.741.928
Lỗ khác				2.748.520.839
Lợi nhuận kế toán trước thuế				2.775.441.460.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(784.058.706.153)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				227.184.111.647
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				2.218.566.866.249
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	56.230.235.525.586	1.108.008.417.932	-	57.338.243.943.518
Tài sản không phân bổ				(11.233.633.773)
Tổng tài sản				57.327.010.309.745
Nợ phải trả của bộ phận				37.307.871.832.989
Tổng nợ phải trả	36.515.223.372.620	792.648.460.369	-	37.307.871.832.989

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh
(trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động")

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngành hàng điện tử và gia dụng		Khác	Loại trừ	VND
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025				
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	24.638.571.252.237		514.986.815.877	-	25.153.558.068.114
Giữa các bộ phận	3.342.959.580			(3.342.959.580)	-
Tổng cộng doanh thu	24.641.914.211.817		514.986.815.877	(3.342.959.580)	25.153.558.068.114
Lợi nhuận gộp của bộ phận					
Chi phí không phân bổ	4.413.634.976.888		112.536.574.590	-	4.526.171.551.478
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					4.526.171.551.478
Doanh thu hoạt động tài chính					1.615.168.316.327
Chi phí tài chính					436.151.968.360
Phản lỗ trong công ty liên doanh					(202.423.284.684)
Lãi khác					3.129.774.300
Lợi nhuận kế toán trước thuế					4.538.106.565
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.856.564.880.868
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(380.292.182.958)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ					2.102.682.734
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025					1.478.375.380.644
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	49.137.483.955.862		1.310.413.451.137	-	50.447.897.406.999
Tài sản không phân bổ					(41.466.680.599)
Tổng tài sản					50.406.430.726.400
Nợ phải trả của bộ phận	29.597.103.644.242		314.534.477.119	-	29.911.638.121.361
Tổng nợ phải trả					29.911.638.121.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đoàn Văn Hiếu Em
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2026